



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

S. A. P.

S. A. P.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập** Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

**Giấy chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0100101308 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 16 vào ngày 17 tháng 10 năm 2023. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Bích Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thế Nhu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Mạnh	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc điều hành

**Trụ sở đăng ký** Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh  
Phường Sài Đông  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bạch Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

(Theo thư ủy quyền số 538A/UQ-TCT ngày 23 tháng 8 năm 2024)

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00237-24-2



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.018.550.003.982</b>	<b>1.781.338.762.540</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>97.422.251.820</b>	<b>152.062.411.416</b>
Tiền	111		95.420.956.462	101.187.490.510
Các khoản tương đương tiền	112		2.001.295.358	50.874.920.906
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>280.067.127.950</b>	<b>302.163.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	280.067.127.950	302.163.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>683.192.465.957</b>	<b>530.464.134.762</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	670.286.837.394	505.378.641.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.335.840.651	5.625.389.013
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	21.502.590.322	19.460.104.711
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(27.932.802.410)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>902.693.549.156</b>	<b>746.547.872.094</b>
Hàng tồn kho	141		911.289.532.480	753.751.027.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.595.983.324)	(7.203.155.721)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55.174.609.099</b>	<b>50.101.344.268</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.055.258.430	5.788.484.665
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.724.672.499	41.817.760.541
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.394.678.170	2.495.099.062

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>485.668.080.060</b>	<b>508.347.256.987</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.316.874.313</b>	<b>15.394.680.697</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	13.316.874.313	15.394.680.697
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>428.468.843.304</b>	<b>450.384.759.806</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	427.131.624.542	448.167.855.298
Nguyên giá	222		1.730.493.726.814	1.712.803.962.267
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.303.362.102.272)	(1.264.636.106.969)
Tài sản cố định vô hình	227	16	1.337.218.762	2.216.904.508
Nguyên giá	228		15.941.763.483	15.941.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.604.544.721)	(13.724.858.975)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.792.098.764</b>	<b>1.368.470.076</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	6.792.098.764	1.368.470.076
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.090.263.679</b>	<b>41.199.346.408</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	37.090.263.679	41.199.346.408
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.504.218.084.042</b>	<b>2.289.686.019.527</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.986.777.440.266</b>	<b>1.755.212.538.493</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.855.753.870.426</b>	<b>1.599.371.245.032</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	746.718.562.418	569.466.284.949
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20(a)	21.598.365.112	13.684.079.894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	14.632.049.912	9.646.189.280
Phải trả người lao động	314		298.895.051.271	349.832.833.214
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.139.060.904	101.571.690
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.277.776	15.277.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	37.298.004.877	19.925.689.437
Vay ngắn hạn	320	23(a)	654.875.821.307	566.937.830.343
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	78.581.676.849	69.761.488.449
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.023.569.840</b>	<b>155.841.293.461</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20(b)	4.059.076.440	9.284.980.506
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	12.255.604.850	12.315.104.850
Vay dài hạn	338	23(b)	109.936.454.053	129.021.179.560
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.772.434.497	5.220.028.545
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>517.440.643.776</b>	<b>534.473.481.034</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>517.440.643.776</b>	<b>534.473.481.034</b>
Vốn cổ phần	411	26	317.510.000.000	317.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.510.000.000	317.510.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.382.400.000	5.382.400.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	146.281.319.147	105.097.319.147
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		47.567.005.099	105.783.842.357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.514.396.137	2.569.755.081
- Lợi nhuận kỳ này/năm nay	421b		46.052.608.962	103.214.087.276
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702.359.530	702.359.530
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.504.218.084.042</b>	<b>2.289.686.019.527</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Bạch Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.992.291.852.401	1.896.619.990.982
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	13.558.563.091	35.357.975
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1.978.733.289.310</b>	<b>1.896.584.633.007</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	1.741.977.962.565	1.685.645.399.098
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>236.755.326.745</b>	<b>210.939.233.909</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	56.455.514.745	50.283.814.229
Chi phí tài chính	22	33	35.048.366.823	41.247.599.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.514.277.663	15.940.525.873
Chi phí bán hàng	25	34	76.670.563.887	72.089.356.334
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	117.618.253.358	93.358.158.033
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>63.873.657.422</b>	<b>54.527.934.758</b>
Thu nhập khác	31		632.359.043	556.884.847
Chi phí khác	32		1.841.421.554	489.695.821
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.209.062.511)</b>	<b>67.189.026</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>62.664.594.911</b>	<b>54.595.123.784</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	16.611.985.949	9.080.423.024
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>46.052.608.962</b>	<b>45.514.700.760</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		46.052.608.962	45.514.700.760
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.233	1.280

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thanh Bình  
 Kế toán trưởng



Bạch Thăng Long  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>62.664.594.911</b>	<b>54.595.123.784</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		41.288.388.348	48.995.080.345
Các khoản dự phòng	03		29.325.630.013	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.497.948.867	1.728.311.436
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.005.307.608)	(11.898.728.244)
Chi phí lãi vay	06		15.514.277.663	15.940.525.873
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>143.285.532.194</b>	<b>109.360.313.194</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(177.912.453.952)	(50.313.808.798)
Biến động hàng tồn kho	10		(157.538.504.665)	7.844.736.196
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		143.377.220.470	57.842.541.722
Biến động chi phí trả trước	12		4.842.308.964	8.960.604.312
			<b>(43.945.896.989)</b>	<b>133.694.386.626</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.053.327.250)	(16.458.446.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.622.281.806)	(12.935.810.308)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.623.811.600)	(2.431.005.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(78.245.317.645)</b>	<b>101.869.124.594</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(27.442.319.320)	(64.029.069.158)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	102.794.363
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(240.067.127.950)	(274.085.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		262.163.000.000	122.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.856.336.615	7.399.104.908
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.509.889.345</b>	<b>(208.612.169.887)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		633.101.820.983	552.131.404.741
Tiền trả nợ gốc vay	34		(567.824.110.793)	(552.108.079.561)
Tiền trả cổ tức	36		(47.054.137.310)	(52.565.359.140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.223.572.880</b>	<b>(52.542.033.960)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(54.511.855.420)</b>	<b>(159.285.079.253)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		152.062.411.416	285.029.490.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(128.304.176)	481.027.808
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>97.422.251.820</b>	<b>126.225.439.034</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Bạch Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 2 công ty con (1/1/2024: 2 công ty con).

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
			30/6/2024	1/1/2024
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	100%	100%
Công ty TNHH May Phù Đồng (*)	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	60,97%	60,97%

(\*) Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH May Phù Đồng đã họp và thống nhất chuẩn bị các hồ sơ thủ tục để giải thể công ty này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 7.103 nhân viên (1/1/2024: 7.201 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 10 năm

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng**

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản**

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

10/10  
C  
CH  
K

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã quyết định chuyển Xí nghiệp May Hà Tĩnh từ chi nhánh hạch toán độc lập thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con không có thay đổi đáng kể nào khác trong cơ cấu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
**Châu Á**

(không bao  
gồm Việt Nam)  
VND

Tổng doanh thu của bộ phận	201.289.223.130	359.795.615.228	1.198.659.690.801	167.157.996.551	51.830.763.600	1.978.733.289.310
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24.699.104.442	38.653.316.960	129.970.603.455	37.407.272.054	6.025.029.834	236.755.326.745
Thu nhập không phân bổ						56.455.514.745
Chi phí không phân bổ						(229.337.184.068)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						63.873.657.422
Thu nhập khác						632.359.043
Chi phí khác						(1.841.421.554)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(16.611.985.949)
Lợi nhuận thuần sau thuế						46.052.608.962

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

	<b>Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tổng doanh thu của bộ phận	126.701.986.402	373.100.240.149	1.181.701.136.040	184.760.290.554	30.320.979.862	1.896.584.633.007
Kết quả kinh doanh của bộ phận	12.995.754.073	31.659.894.301	128.915.399.802	34.316.773.358	3.051.412.375	210.939.233.909
Thu nhập không phân bổ						50.283.814.229
Chi phí không phân bổ						(206.695.113.380)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						54.527.934.758
Thu nhập khác						556.884.847
Chi phí khác						(489.695.821)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(9.080.423.024)
Lợi nhuận thuần sau thuế						45.514.700.760

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND</b>	<b>Châu Âu VND</b>	<b>Châu Mỹ VND</b>	<b>Việt Nam VND</b>	<b>Các vùng khác VND</b>	<b>Hợp nhất VND</b>
Tài sản của bộ phận	28.793.291.222	84.246.921.462	515.633.316.797	27.986.025.176	13.627.282.737	670.286.837.394
Tài sản không phân bổ						1.833.931.246.648
<b>Tổng tài sản</b>						<b>2.504.218.084.042</b>
Nợ phải trả của bộ phận	56.832.510	124.110.663	21.832.791.708	2.628.945.532	1.014.761.139	25.657.441.552
Nợ phải trả không phân bổ						1.961.119.998.714
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>1.986.777.440.266</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Chi tiêu vốn						27.442.319.320
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						40.856.296.650
Khấu hao tài sản cố định vô hình						879.685.746

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2024	Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND	Châu Âu VND	Châu Mỹ VND	Việt Nam VND	Các vùng khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	14.812.967.425	80.651.709.582	351.640.529.566	53.870.302.522	4.403.131.943	505.378.641.038 1.784.307.378.489
Tổng tài sản						2.289.686.019.527
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	57.725.216	2.929.462.619	16.388.868.170	1.608.835.426	1.984.168.969	22.969.060.400 1.732.243.478.093
Tổng nợ phải trả						1.755.212.538.493
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>						
Chi tiêu vốn						64.029.069.158
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						47.913.537.892
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.674.377.352



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.412.219.407	1.936.966.942
Tiền gửi ngân hàng	93.008.737.055	99.250.523.568
Các khoản tương đương tiền (*)	2.001.295.358	50.874.920.906
	<hr/>	<hr/>
	97.422.251.820	152.062.411.416
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,6% đến 3,8% (1/1/2024: 1,6% đến 3,35%) một năm.

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,9% đến 6,6% (1/1/2024: 5% đến 9%) một năm. Các khoản tiền gửi bằng USD không có lãi suất.

**11. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Li & Fung	227.010.524.762	51.582.325.380
Direct Source (Far East) Limited	112.549.976.257	72.549.257.590
Lever Style Limited	58.483.154.224	110.155.244.853
Asmara International Limited	37.345.615.228	53.978.678.498
Pacificways Limited	31.288.834.415	16.995.260.900
Các khách hàng khác	203.608.732.508	200.117.873.817
	<hr/>	<hr/>
	670.286.837.394	505.378.641.038
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	1.878.627.388	9.423.022.284
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	8.367.093.196	3.538.002.432
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (**)	2.901.589.632	5.253.534.739
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	351.836.641	351.836.641
Tạm ứng cho nhân viên	1.249.741.774	45.029.998
Lãi tiền gửi phải thu	4.857.575.890	6.995.178.971
Phải thu ngắn hạn khác	3.774.753.189	3.276.521.930
	<hr/>	<hr/>
	21.502.590.322	19.460.104.711
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	3.910.645.157	3.053.252.357
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (*)	4.209.207.184	8.418.414.368
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	1.565.508.588	1.741.427.088
Phải thu dài hạn khác	3.631.513.384	2.181.586.884
	<hr/>	<hr/>
	13.316.874.313	15.394.680.697
	<hr/>	<hr/>

(\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(\*\*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng Công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(\*\*\*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bim Sơn. Khoản này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

Thời gian quá hạn	30/6/2024			1/1/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Li & Fung Dưới 6 tháng	93.109.341.367	(27.932.802.410)	65.176.538.957	-	-	-	-

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	53.200.916.074	-	54.967.180.438	-
Nguyên vật liệu	407.341.904.985	-	284.512.947.656	-
Công cụ và dụng cụ	536.009.420	-	757.589.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.969.548.188	-	90.020.477.084	-
Thành phẩm	287.156.649.476	(8.595.983.324)	237.943.204.469	(7.203.155.721)
Hàng hóa	16.506.999.663	-	18.822.431.795	-
Hàng gửi đi bán	58.577.504.674	-	66.727.197.355	-
	911.289.532.480	(8.595.983.324)	753.751.027.815	(7.203.155.721)

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	521.297.836.893	940.537.103.825	59.984.547.406	190.984.474.143	1.712.803.962.267
Tăng trong kỳ	2.276.244.841	17.115.919.293	-	401.785.094	19.793.949.228
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	139.542.592	-	-	-	139.542.592
Thanh lý	-	(2.243.727.273)	-	-	(2.243.727.273)
Số dư cuối kỳ	523.713.624.326	955.409.295.845	59.984.547.406	191.386.259.237	1.730.493.726.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	273.519.918.870	818.819.733.702	43.706.347.336	128.590.107.061	1.264.636.106.969
Khấu hao trong kỳ	11.118.304.319	19.371.350.565	2.089.460.493	8.277.181.273	40.856.296.650
Thanh lý	-	(2.130.301.347)	-	-	(2.130.301.347)
Số dư cuối kỳ	284.638.223.189	836.060.782.920	45.795.807.829	136.867.288.334	1.303.362.102.272
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	247.777.918.023	121.717.370.123	16.278.200.070	62.394.367.082	448.167.855.298
Số dư cuối kỳ	239.075.401.137	119.348.512.925	14.188.739.577	54.518.970.903	427.131.624.542

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 1.024.885 triệu VND (1/1/2024: 961.225 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 247.953 triệu VND (1/1/2024: 232.242 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 23(b)).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	13.553.765.835	2.387.997.648	15.941.763.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	11.336.861.327	2.387.997.648	13.724.858.975
Khấu hao trong kỳ	879.685.746	-	879.685.746
Số dư cuối kỳ	12.216.547.073	2.387.997.648	14.604.544.721
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.216.904.508	-	2.216.904.508
Số dư cuối kỳ	1.337.218.762	-	1.337.218.762

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 9.550 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 9.482 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/06/2024 VND</b>	<b>30/06/2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.368.470.076	581.252.126
Tăng trong kỳ	5.563.171.280	329.971.031
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(139.542.592)	-
Số dư cuối kỳ	6.792.098.764	911.223.157

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Dự án đầu tư xây dựng mới xí nghiệp may Thái Hà tại tỉnh Thái Bình	5.225.157.300	428.127.403
Dự án cải tạo khách sạn	883.775.741	552.493.324
Công trình xây dựng trường mầm non tại Tổng Công ty	195.656.481	195.656.481
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ Trung tâm	192.192.868	192.192.868
bán đấu giá tài sản tỉnh Nam Định	295.316.374	-
Các dự án khác	6.792.098.764	1.368.470.076

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.396.584.815	2.671.814.568	13.618.219.807	11.512.727.218	41.199.346.408
Tăng trong kỳ	3.814.681.759	-	1.524.188.209	3.602.587.378	8.941.457.346
Phân bổ trong kỳ	(4.027.312.121)	(57.049.422)	(3.947.259.775)	(5.018.918.757)	(13.050.540.075)
Số dư cuối kỳ	13.183.954.453	2.614.765.146	11.195.148.241	10.096.395.839	37.090.263.679

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Topsun Garment Limited	215.267.294.471	211.518.697.368
Allied Global Corporation Limited	50.735.685.488	34.928.510.127
Oktava Co., Ltd	34.600.490.688	40.924.822.261
Oemec Garment Manufacturing Co., Ltd	39.416.738.324	6.418.141.078
Shanghai Garment Group Import and Export Corporation	33.107.984.844	316.294.921
Các nhà cung cấp khác	373.590.368.603	275.359.819.194
	746.718.562.418	569.466.284.949

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	84.872.820	129.600.000

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Người mua trả tiền trước**

**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Bên khác</b>		
Lever Style Limited	11.668.514.397	7.067.295.981
Suzhou Fortune Import&Export Co., Ltd	2.335.776.413	2.335.776.413
Shinwoo Trading Co., Ltd	3.551.342.980	36.591.683
Dewhirst Group Limited	-	1.618.351.163
Các khách hàng khác	4.042.731.322	2.626.064.654
	21.598.365.112	13.684.079.894

**(b) Dài hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Bên khác</b>		
Lever Style Limited	4.059.076.440	9.284.980.506

**21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.213.485.520	15.515.674.683	(14.212.069.569)	2.517.090.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.461.589.364	16.611.985.949	(12.606.969.586)	11.466.605.727
Thuế thu nhập cá nhân	514.091.079	5.606.727.115	(5.892.718.962)	228.099.232
Thuế nhà thầu	430.342.047	478.966.579	(500.352.529)	408.956.097
Thuế xuất nhập khẩu	26.681.270	2.916.658.094	(2.932.041.142)	11.298.222
Thuế đất	(2.495.099.062)	6.542.998.767	(5.442.577.875)	(1.394.678.170)
Các loại thuế khác	-	59.034.163	(59.034.163)	-
	7.151.090.218	47.732.045.350	(41.645.763.826)	13.237.371.742
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	(2.495.099.062)			(1.394.678.170)
Thuế phải nộp	9.646.189.280			14.632.049.912

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	4.779.351.437	2.893.627.492
Cổ tức phải trả	1.080.382.223	508.385.533
Lãi vay phải trả	877.624.669	416.674.256
Tiền bồi thường nhận được cho việc di dời		
Xí nghiệp may Thái Hà (*)	28.898.769.856	14.526.115.387
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.661.876.692	1.580.886.769
	<hr/>	<hr/>
	37.298.004.877	19.925.689.437
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc cho người lao động mà Tổng Công ty May 10 nhận được từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình cho việc thực hiện Đề án di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Thái Bình để phát triển đô thị. Ngày 1 tháng 2 năm 2024, Tổng Công ty có công văn số 84/CV-TCT gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình về việc đề nghị phê duyệt số tiền bồi thường phát sinh và gia hạn thời gian di dời đến hết tháng 12 năm 2024.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn	2.255.604.850	2.315.104.850
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	12.255.604.850	12.315.104.850
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay	1/1/2024		Biến động trong kỳ		30/6/2024
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	504.320.981.465	627.501.069.719	(542.374.634.022)	2.811.555.267	592.258.972.429
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	62.616.848.878	25.449.476.771	(25.449.476.771)	-	62.616.848.878
	566.937.830.343	652.950.546.490	(567.824.110.793)	2.811.555.267	654.875.821.307

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND	VND	VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	299.448.375.444	141.559.152.776	
Khoản vay ngân hàng 2	USD	186.956.970.005	263.441.834.236	
Khoản vay ngân hàng 3	USD	95.132.399.131	-	
Khoản vay ngân hàng 4	VND	10.721.227.849	-	
Khoản vay ngân hàng 5	USD	-	99.319.994.453	
			592.258.972.429	504.320.981.465

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2026 - 2028	140.017.296.312	156.852.021.819
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2024 - 2027	29.302.006.619	32.316.006.619
Vay cá nhân	VND	2024 - 2029	3.234.000.000	2.470.000.000
			<hr/>	<hr/>
			172.553.302.931	191.638.028.438
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(62.616.848.878)	(62.616.848.878)
			<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			109.936.454.053	129.021.179.560
			<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 247.953 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 232.242 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên Tổng công ty từ tiền thưởng phải trả hàng năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và Ban lãnh đạo của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ	69.761.488.449	50.641.824.261
Trích lập trong kỳ	15.444.000.000	24.998.065.100
Sử dụng trong kỳ	(6.623.811.600)	(2.431.005.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	78.581.676.849	73.208.884.361
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	56.037.285.643	131.059.414.486	702.359.530	490.196.619.659
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	45.514.700.760	-	45.514.700.760
Phân bổ vào các quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	49.536.000.000	(49.536.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(24.998.065.100)	-	(24.998.065.100)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(54.431.560.800)	-	(54.431.560.800)
Biến động khác	-	-	-	(475.966.496)	475.966.496	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	302.400.000.000	-	(2.440.000)	105.097.319.147	48.084.455.842	702.359.530	456.281.694.519
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	105.097.319.147	105.783.842.357	702.359.530	534.473.481.034
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	46.052.608.962	-	46.052.608.962
Phân bổ vào các quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	41.184.000.000	(41.184.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 24)	-	-	-	-	(15.444.000.000)	-	(15.444.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	-	(47.626.134.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(15.312.220)	-	(15.312.220)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2024</b>	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	146.281.319.147	47.567.005.099	702.359.530	517.440.643.776

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 26. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	31.750.756	317.507.560.000	31.750.756	317.507.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	30/6/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	32,21	10.227.398	102.273.980.000	32,21
Các cổ đông khác	21.523.358	215.233.580.000	67,79	21.523.358	215.233.580.000	67,79
	31.750.756	317.507.560.000	100	31.750.756	317.507.560.000	100

## 27. **Cổ tức**

Ngày 20 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 47.626 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 54.432 triệu VND).

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con đã trích lập 41.184 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2023 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 49.536 triệu VND). Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công**

	<b>Đơn vị</b>	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
Vải nhận gia công	Mét	3.121.001	1.836.538
Dụng nhận gia công	Mét	1.161.944	832.154
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	111.249	5.191
		4.394.194	2.673.883

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Đô la Mỹ (“USD”)	3.278.973	82.803.917.037	2.880.502	69.362.481.660
Euro (“EUR”)	1.442	38.404.893	1.560	41.141.653
		82.842.321.930		69.403.623.313

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	162.604.550.314	187.210.579.500
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	105.192.000.000	-
	267.796.550.314	187.210.579.500

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.776.319.277	8.190.926.235
Trong vòng hai đến năm năm	66.599.635.963	32.545.078.245
Sau năm năm	61.746.895.178	63.341.252.033
	147.122.850.418	104.077.256.513

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.820.968.555.206	1.713.372.614.317
▪ Cung cấp dịch vụ	15.811.119.532	14.225.138.817
▪ Gia công	155.512.177.663	169.022.237.848
	1.992.291.852.401	1.896.619.990.982
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(13.420.952.378)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(137.610.713)	(35.357.975)
	(13.558.563.091)	(35.357.975)
Doanh thu thuần	1.978.733.289.310	1.896.584.633.007

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.582.360.571.382	1.523.205.419.716
Dịch vụ đã cung ứng	6.072.798.561	1.766.897.164
Dịch vụ gia công	152.151.765.019	160.673.082.218
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.392.827.603	-
	1.741.977.962.565	1.685.645.399.098

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	8.718.733.534	11.872.378.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.138.651.711	38.411.435.926
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.279.327	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	581.850.173	-
	56.455.514.745	50.283.814.229

**33. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	15.514.277.663	15.940.525.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.809.548.778	21.896.815.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.514.228.194	1.728.311.436
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	160.359.809	1.681.197.323
Chi phí tài chính khác	49.952.379	748.647
	35.048.366.823	41.247.599.013

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	21.150.917.309	17.750.010.706
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.724.323.285	3.604.962.710
Chi phí quảng cáo	2.795.952.050	2.908.055.338
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	5.728.963.523	6.469.788.223
Chi phí xuất khẩu	19.530.241.308	18.388.278.502
Chi phí thuê cửa hàng	4.599.307.958	6.388.898.453
Chi phí bán hàng khác	20.140.858.454	16.579.362.402
	<b>76.670.563.887</b>	<b>72.089.356.334</b>

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.900.557.925	57.844.667.131
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.276.616.648	6.329.345.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.147.513.251	19.210.121.819
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	27.932.802.410	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.360.763.124	9.974.023.880
	<b>117.618.253.358</b>	<b>93.358.158.033</b>

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	966.924.347.419	906.068.478.789
Chi phí nhân viên	495.628.476.780	470.818.545.292
Chi phí khấu hao và phân bổ	41.288.388.348	48.995.080.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.166.528.547	335.444.153.691
Chi phí khác	40.544.398.618	33.173.221.607



**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.664.594.911	54.595.123.784
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.532.918.982	10.919.024.757
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.784.244.806	134.397.132
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	25.247.887	(109.586.226)
Giảm thuế (*)	(1.951.636.000)	(1.862.840.450)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	154.289.023	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	66.921.251	(572.189)
	16.611.985.949	9.080.423.024

(\*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	771.445.113	154.289.023	-	-

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2029.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 31.750.756 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 30.239.756 cổ phiếu).

Chi tiết của lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024</b>	<b>30/6/2023</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	46.052.608.962	45.514.700.760
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.900.000.000)	(6.800.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	39.152.608.962	38.714.700.760
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	31.750.756	30.239.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.233	1.280

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.900.000.000 VND dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
<b>Bên liên quan khác</b>		
<b>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Chia cổ tức	15.341.097.000	18.409.316.400
Bán hàng hóa	4.442.376.438	2.658.506.748
Mua dịch vụ	398.938.211	-
<b>Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt</b>		
<b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao và thưởng	650.000.000	650.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	992.146.875	990.012.210
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	4.305.081.710	4.236.877.840
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và thưởng	335.454.870	307.893.890

**40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2024 VND</b>	<b>30/6/2023 VND</b>
Chuyển khoản phải trả nhân viên thành khoản vay	764.000.000	820.000.000

**Tổng Công ty May 10 – Công ty cổ phần**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ (i) các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh có liên quan; và (ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.


Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Bạch Thăng Long  
Phó Tổng Giám đốc

